

Số: 07/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1390/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và số 1391/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Xét Tờ trình số 04/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 37.160 tỷ đồng, gồm:
 - Thu nội địa 24.240 tỷ đồng.
 - Thu thuế từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu: 12.920 tỷ đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 30.801 tỷ đồng, gồm:
- a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 27.637 tỷ đồng, gồm:
- Chi đầu tư phát triển: 7.261 tỷ đồng.
 - Chi thường xuyên: 19.631 tỷ đồng, trong đó:
 - + Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 8.425 tỷ đồng.
 - + Chi khoa học và công nghệ: 62 tỷ đồng.
 - Chi trả nợ lãi: 6 tỷ đồng.
 - Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 2 tỷ đồng.
 - Dự phòng: 602 tỷ đồng.
 - Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 127 tỷ đồng.
 - Bội chi ngân sách địa phương: 7 tỷ đồng.
- b) Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 3.148 tỷ đồng.
- c) Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu ngân sách: 17 tỷ đồng.

(Chi tiết như các Biểu và Phụ biểu kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 14 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Đức Tuy

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán TW giao năm 2025		Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2025		Dự toán năm 2025 tỉnh Quảng Ngãi (mới)	
		Tỉnh Quảng Ngãi (trước sáp nhập)	Tỉnh Kon Tum	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sáp nhập)	Tỉnh Kon Tum	Trung ương giao	HĐND tỉnh giao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)	<u>31.950.000</u>	<u>3.286.000</u>	<u>32.159.990</u>	<u>5.000.000</u>	<u>35.236.000</u>	<u>37.159.990</u>
A	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)	31.950.000	3.286.000	32.159.990	5.000.000	35.236.000	37.159.990
I	Thu nội địa	19.350.000	2.966.000	19.559.990	4.680.000	22.316.000	24.239.990
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	10.700.000	650.000	10.700.000	650.000	11.350.000	11.350.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	10.400.000		10.400.000	0	10.400.000	10.400.000
	-Thuế giá trị gia tăng	4.525.000	170.800	4.525.000	170.800	4.695.800	4.695.800
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	4.300.000		4.300.000		4.300.000	4.300.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	790.000	20.000	790.000	20.000	810.000	810.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	750.000		750.000		750.000	750.000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.350.000		5.350.000		5.350.000	5.350.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	5.350.000		5.350.000		5.350.000	5.350.000
	-Thuế tài nguyên	35.000	459.200	35.000	459.200	494.200	494.200
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	48.000	51.000	48.000	51.000	99.000	99.000
	-Thuế giá trị gia tăng	27.200	28.000	27.200	28.000	55.200	55.200
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.000	22.500	19.000	22.500	41.500	41.500
	-Thuế tài nguyên	1.800	500	1.800	500	2.300	2.300

3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	685.000	1.000	685.000	1.000	686.000	686.000
	<i>-Thuế giá trị gia tăng</i>	230.000	500	230.000	500	230.500	230.500
	<i>-Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	455.000	500	455.000	500	455.500	455.500
	<i>-Thuế tài nguyên</i>					0	0
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	3.737.000	1.075.000	3.745.791	1.075.000	4.812.000	4.820.791
	<i>-Thuế giá trị gia tăng</i>	1.218.000	733.000	1.223.137	733.000	1.951.000	1.956.137
	<i>-Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	360.000	50.000	360.000	50.000	410.000	410.000
	<i>-Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	1.986.000	4.000	1.986.000	4.000	1.990.000	1.990.000
	<i>-Thuế tài nguyên</i>	173.000	288.000	176.654	288.000	461.000	464.654
5	Lệ phí trước bạ	195.000	87.000	206.000	87.000	282.000	293.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	18.000	4.400	18.200	4.400	22.400	22.600
7	Thuế thu nhập cá nhân	630.000	105.000	630.204	105.000	735.000	735.204
8	Thuế bảo vệ môi trường	967.000	315.000	967.000	315.000	1.282.000	1.282.000
	<i>Trong đó, thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	386.800	126.000	386.800	126.000	512.800	512.800
9	Thu phí, lệ phí	220.000	60.000	220.300	66.579	280.000	286.879
	<i>-Phí và lệ phí trung ương</i>	106.000	11.000	106.000	11.000	117.000	117.000
	<i>-Phí và lệ phí tỉnh</i>	114.000	49.000	114.000	55.579	163.000	169.579
	<i>-Phí và lệ phí huyện</i>					0	0
	<i>-Phí và lệ phí xã</i>			300		0	300
10	Tiền sử dụng đất	1.600.000	340.000	1.753.900	390.000	1.940.000	2.143.900
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	80.000	28.000	91.135	28.000	108.000	119.135
12	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	40.000	200	60.000	2.800	40.200	62.800
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	59.000	95.000	60.440	95.000	154.000	155.440
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,...tại xã	12.000	400	12.020	400	12.400	12.420

15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	125.000	82.000	125.000	82.000	207.000	207.000
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	4.000	4.000	4.000	4.000	8.000	8.000
17	Thu khác	230.000	68.000	233.000	68.000	298.000	301.000
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	<i>147.700</i>	<i>40.000</i>	<i>147.700</i>	<i>40.000</i>	<i>187.700</i>	<i>187.700</i>
18	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi thu các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương)				1.654.821	0	1.654.821
	<i>Trong đó: - Thu tiền thuê đất</i>				<i>539.450</i>	<i>0</i>	<i>539.450</i>
	<i>- Tiền bán tài sản trên đất</i>				<i>9.268</i>	<i>0</i>	<i>9.268</i>
	<i>- Tiền sử dụng đất</i>				<i>1.106.103</i>	<i>0</i>	<i>1.106.103</i>
II	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	12.600.000	320.000	12.600.000	320.000	12.920.000	12.920.000
1	Thuế xuất khẩu	200.000	4.000	200.000	4.000	204.000	204.000
2	Thuế nhập khẩu	409.500	1.400	409.500	1.400	410.900	410.900
3	Thuế giá trị gia tăng	11.900.000	314.000	11.900.000	314.000	12.214.000	12.214.000
4	Thuế bảo vệ môi trường	90.000		90.000		90.000	90.000
5	Thu khác	500	600	500	600	1.100	1.100
B	Thu để lại chi quản lý qua NSNN						
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	<u>18.750.321</u>	<u>10.076.203</u>	<u>19.011.116</u>	<u>11.790.203</u>	<u>28.826.524</u>	<u>30.801.319</u>
A	Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)+(III)+(IV)	18.750.321	10.076.203	19.011.116	11.790.203	28.826.524	30.801.319
I	Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	17.557.792	2.729.500	17.818.587	4.443.500	21.418.100	23.392.895
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.534.200	1.406.200	2.794.995	3.120.200	21.418.100	23.392.895
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	15.023.592	1.323.300	15.023.592	1.323.300		

II	Bổ sung từ ngân sách trung ương	1.192.529	7.338.605	1.192.529	7.338.605	7.400.326	7.400.326
1	Bổ sung cân đối ngân sách		3.793.973		3.793.973	2.663.165	2.663.165
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng		1.589.453		1.589.453	1.589.453	1.589.453
3	Bổ sung có mục tiêu	1.192.529	1.955.179	1.192.529	1.955.179	3.147.708	3.147.708
3.1	Bổ sung kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	485.880	657.402	485.880	657.402	1.143.282	1.143.282
3.2	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	565.112	824.064	565.112	824.064	1.389.176	1.389.176
3.3	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ	141.537	473.713	141.537	473.713	615.250	615.250
III	Thu từ chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang		698		698	698	698
IV	Thu vay vốn để bù đắp bội chi		7.400		7.400	7.400	7.400
B	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước						

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ
NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	Tỉnh Kon Tum	Dự toán tỉnh Quảng Ngãi năm 2025
(1)	(2)			
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách	18.818.930	11.717.643	30.536.573
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	17.626.401	4.378.340	23.135.549
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.192.529	7.338.605	7.400.326
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách		5.383.426	4.252.618
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.192.529	1.955.179	3.147.708
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0
4	Thu từ chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương		698	698
II	Chi ngân sách	18.818.930	11.717.643	30.536.573
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (1)	12.408.416	8.818.032	21.226.448
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	6.410.514	2.899.611	9.310.125
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	1.527.679	2.736.837	4.264.516
-	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	228.230		228.230
-	Chi bổ sung có mục tiêu	4.654.605	162.773	4.817.378
III	Bội thu NSDP	16.700		16.700
IV	Bội chi NSDP		7.400	7.400
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	6.586.000	2.964.771	9.550.771
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	175.486	65.160	240.646
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.410.514	2.899.611	9.310.125
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.527.679	2.736.837	4.264.516
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	228.230	162.773	391.003
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.654.605		4.654.605
II	Chi ngân sách	6.586.000	2.964.771	9.550.771
	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	6.586.000	2.964.771	9.550.771

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025			
		Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG SỐ	5.243.879	4.923.879	0	320.000
1	Xã Tịnh Khê	5.622	5.622		
2	Phường Trương Quang Trọng	10.761	10.761		
3	Xã An Phú	7.264	7.264		
4	Phường Cẩm Thành	35.067	35.067		
5	Phường Nghĩa Lộ	28.205	28.205		
6	Phường Trà Câu	2.707	2.707		
7	Xã Nguyễn Nghiêm	1.049	1.049		
8	Phường Đức Phổ	7.761	7.761		
9	Xã Khánh Cường	1.402	1.402		
10	Phường Sa Huỳnh	2.701	2.701		
11	Xã Bình Minh	869	869		
12	Xã Bình Chương	355	355		
13	Xã Bình Sơn	12.779	12.779		
14	Xã Vạn Tường	6.280	6.280		
15	Xã Đông Sơn	2.299	2.299		

16	Xã Trường Giang	1.427	1.427		
17	Xã Ba Gia	2.629	2.629		
18	Xã Sơn Tịnh	3.132	3.132		
19	Xã Thọ Phong	9.015	9.015		
20	Xã Tư Nghĩa	4.508	4.508		
21	Xã Vệ Giang	1.869	1.869		
22	Xã Nghĩa Giang	9.355	9.355		
23	Xã Trà Giang	1.736	1.736		
24	Xã Nghĩa Hành	3.746	3.746		
25	Xã Đình Cương	1.750	1.750		
26	Xã Thiện Tín	936	936		
27	Xã Phước Giang	981	981		
28	Xã Long Phụng	4.110	4.110		
29	Xã Mỏ Cày	2.968	2.968		
30	Xã Mộ Đức	5.052	5.052		
31	Xã Lân Phong	3.595	3.595		
32	Xã Trà Bồng	10.213	10.213		
33	Xã Đông Trà Bồng	409	409		
34	Xã Tây Trà	1.530	1.530		
35	Xã Cà Đam	47	47		
36	Xã Thanh Bồng	38	38		
37	Xã Tây Trà Bồng	12	12		
38	Xã Sơn Hạ	323	323		
39	Xã Sơn Linh	178	178		
40	Xã Sơn Hà	1.470	1.470		

41	Xã Sơn Thủy	118	118		
42	Xã Sơn Kỳ	110	110		
43	Xã Sơn Tây	9.684	9.684		
44	Xã Sơn Tây Thượng	8.728	8.728		
45	Xã Sơn Tây Hạ	8.175	8.175		
46	Xã Minh Long	349	349		
47	Xã Sơn Mai	228	228		
48	Xã Ba Vì	504	504		
49	Xã Ba Tô	148	148		
50	Xã Ba Đình	145	145		
51	Xã Ba Tơ	2.490	2.490		
52	Xã Ba Vinh	81	81		
53	Xã Ba Động	418	418		
54	Xã Đặng Thùy Trâm	29	29		
55	Xã Ba Xa	1.805	1.805		
56	Đặc khu Lý Sơn	14.720	14.720		
57	Phường Kon Tum	2.430.076	2.430.076		
58	Phường Đắk Cấm	222.500	222.500		
59	Phường Đắk Bla	381.184	381.184		
60	Xã Ngọc Bay	58.544	58.544		
61	Xã Ia Chim	8.918	8.918		
62	Xã Đắk Rơ Wa	175.999	175.999		
63	Xã Đắk Pxi	25.796	25.796		
64	Xã Đắk Mar	89.381	89.381		
65	Xã Đắk Ui	1.585	1.585		

66	Xã Ngọc Réo	1.257	1.257		
67	Xã Đăk Hà	32.081	32.081		
68	Xã Ngọc Tụ	11.733	11.733		
69	Xã Đăk Tô	133.733	133.733		
70	Xã Kon Đào	2.634	2.634		
71	Xã Đăk Sao	689	689		
72	Xã Đăk Tờ Kan	904	904		
73	Xã Tu Mơ Rông	45.912	45.912		
74	Xã Măng Ri	12.395	12.395		
75	Xã Bờ Y	417.707	97.707		320.000
76	Xã Sa Loong	11.810	11.810		
77	Xã Dục Nông	57.062	57.062		
78	Xã Xốp	2.670	2.670		
79	Xã Ngọc Linh	90	90		
80	Xã Đăk PLô	6.610	6.610		
81	Xã Đăk Pék	14.146	14.146		
82	Xã Đăk Môn	2.524	2.524		
83	Xã Sa Thầy	55.636	55.636		
84	Xã Sa Bình	36.074	36.074		
85	Xã Ya Ly	3.466	3.466		
86	Xã Ia Toi	94.233	94.233		
87	Xã Đăk Kôi	46.881	46.881		
88	Xã Kon Braih	34.065	34.065		
89	Xã Đăk Rve	6.254	6.254		
90	Xã Măng Đen	223.147	223.147		

91	Xã Măng Bút	5.250	5.250		
92	Xã Kon Plông	310.803	310.803		
93	Xã Đăk Long	460	460		
94	Xã Rờ Koi	14.127	14.127		
95	Xã Mô Rai	20.097	20.097		
96	Xã Ia Đal	1.568	1.568		

Ghi chú:

(1) Đối với thu thuế tại Công ty Bĩa Sài Gòn - Quảng Ngãi: Dự toán năm 2025 giao 1.966 tỷ đồng, được điều tiết về ngân sách tỉnh 100% (phần NS địa phương được hưởng)

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung thu Huyện, TP	Tổng thu NS trên địa bàn 2025	Gồm các sắc thuế và các khoản thu																							
			Thu từ các XN QĐ	Thu từ CTN-DV NQĐ	Bao gồm				Lệ phí trước bà	Thuế SD đất phi NN	Thuế TN cá nhân	Thu phí và lệ phí	Trong đó Phi BVMT đối với khai thác khoáng sản	Thu tiền sử dụng đất (*)	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Tiền cho thuế đất	Bán nhà SHNN	Thu khác ngân sách	Trong đó thu phạt ATGT	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	Thu từ DN cổ vốn ĐTNN	Thu cổ túc, lợi nhuận sau thuế	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao	Thuế bảo vệ môi trường	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
					Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TTDB	Thuế Tài nguyên																		
A	B	(1)	(2)	(3)	(3.1)	(3.2)	(3.3)	(3.4)	(4)	(5)	(6)	(7)	(7.1)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12.1)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng cộng	5.243.879	701.000	1.210.390	74.864	470	1.632	58.424	107.142	20.103	146.543	77.348	0	395.000	96.950	28.050	2.800	76.461	1.975	7.262	1.000	4.000	1.654.821	315.000	82.000	320.000
1	Xã Tịnh Khê	5.622		2.989	1.692		42	1.255	620	165	903	355						710	120							
2	Phường Trương Quang Trọng	10.761		4.091	3.435		50	606	3.150	905	2.000	455						450	290							
3	Xã An Phú	7.264		3.677	1.156		5	2.516	1.450	620	634	343						730	190							
4	Phường Cẩm Thành	35.067		15.918	15.828		82	8	4.008	5.020	9.198	1.428						460	350							
5	Phường Nghĩa Lộ	28.205		11.318	9.743		292	1.283	3.980	5.805	5.641	761						1.125	425							
6	Phường Trà Cầu	2.707		1.194	1.150		8	36		114	628	311								460						
7	Xã Nguyễn Nghiêm	1.049		417	415			2		59	218	115								240						
8	Phường Đức Phổ	7.761		3.802	3.685		99	18		657	2.169	513								620						
9	Xã Khánh Cường	1.402		583	550		22	11		82	329	208								200						
#	Phường Sa Huỳnh	2.701		1.404	1.230		101	73		88	656	273								280						
11	Xã Bình Minh	869		374	374					2	305	78						110								
#	Xã Bình Chương	355		151	151					3	72	54						75								
#	Xã Bình Sơn	12.779		7.747	7.387		338	22		69	3.791	747						425								
#	Xã Vạn Tường	6.280		3.891	3.678		197	16		36	1.685	398						270								

[illegible]

#	Xã Sơn Hà	1.470		820	810		10		80	10	405	155														
#	Xã Sơn Thủy	118		55	55						28	35														
#	Xã Sơn Kỳ	110		50	50						25	35														
#	Xã Sơn Tây	9.684		9.363	530			8.833			265	56														
#	Xã Sơn Tây Thượng	8.728		8.584	250			8.334			125	19														
#	Xã Sơn Tây Hạ	8.175		8.153	20			8.133			10	12														
#	Xã Minh Long	349		0								40						309								
#	Xã Sơn Mai	228		0								49						179								
#	Xã Ba Vì	504		293	285		6	2		1	142	68														
#	Xã Ba Tô	148		64	64						36	48														
#	Xã Ba Đình	145		67	67					1	34	43														
#	Xã Ba Tơ	2.490		1.551	1.453		4	94		25	724	190														
#	Xã Ba Vinh	81		40	40						20	21														
#	Xã Ba Động	418		237	233			4		3	116	62														
#	Xã Đông Thủy Trám	29		12	12						5	12														
#	Xã Ba Xa	1.805		1.776	26			1.750			13	16														
#	Đặc khu Lý Sơn	14.720		5.500	4.940	450	90	20	650	10	950	550		5.000	10	50		2.000	600							
#	Phường Kon Tum	2.430.076	498.920	205.315					21.200	2.410	48.083	22.222		39.500	40.540	3.455		38.781			400	1.700	1.196.550	229.000	82.000	
#	Phường Đắk Cấm	222.500	37.408	38.244					11.450	575	8.655	2.888		31.750	996			1.148		65		100	89.221			
#	Phường Đắk B'a	381.184	41.600	16.514					7.800	569	5.032	1.672		29.842	11.350	7.265	2.800	982			100	255.658				
#	Xã Ngok Bay	58.544	0	2.028					2.250	56	843	759		40.884				810		135			10.779			
#	Xã Ia Chim	8.918	0	1.727					2.100	23	598	1.204		2.250				916		100						
#	Xã Đắk Rơ Wa	175.999	2	7.692					5.200	67	1.369	1.405		55.774	754			1.023		100			102.613			
#	Xã Đắk Pxi	25.796	0	22.290					158	1	77	58		170	2.380	460		202								
#	Xã Đắk Mar	89.381	6.100	530					1.766	32	2.200	573		5.730	30	1.800		620						70.000		

#	Xã Đak Ui	1.585	30	370					326		207	97		130	0	300		125								
#	Xã Ngok Réo	1.257	0	220					400		450	82		70	0	0		35								
#	Xã Đak Hà	32.081	560	9.590					5.850	147	5.566	2.350		3.400	350	1.200		3.068								
#	Xã Ngok Tu	11.733	0	10.117					95		524	144		15	750	10		78								
#	Xã Đak Tô	133.733	2.150	84.303					5.246	97	3.486	1.891		14.950	800	1.053		2.857				900		16.000		
#	Xã Kon Đào	2.634	0	1.080					59	3	390	125		35	100	737		105								
#	Xã Đak Sao	689	0	204					120		50	45				50		220								
#	Xã Đak Tô Kan	904	0	424					120		25	65				50		220								
#	Xã Tu Mơ Rông	45.912	600	37.361					640		645	246		100	5.350	200		770								
#	Xã Măng Ri	12.395	0	9.611					120		170	94			2.010	100		290								
#	Xã Bò Y	417.707	2.075	29.975					6.136	147	4.980	22.244		24.450	900	1.530		5.270								320.000
#	Xã Sa Loong	11.810	7.306	175					878	8	2.150	93		250	0	800		150								
#	Xã Đac Nông	57.062	19	53.850					486	15	370	1.242		300	600	0		180								
#	Xã Xốp	2.670	160	1.980					70		180	110				20		150								
#	Xã Ngọc Linh	90	0						20		0	20				0		50								
#	Xã Đak Plô	6.610	875	4.645					60		810	30				20		170								
#	Xã Đak Pêk	14.146	1.235	4.645					1.700	36	1.320	1.600		1.000	690	190		1.430				300				
#	Xã Đak Môn	2.524	50	1.770					100	4	60	240				50		250								
#	Xã Sa Thây	55.636	613	38.950					3.130	51	2.050	1.417		7.190	80	105		2.050								
#	Xã Sa Bình	36.074	13	32.062					795	4	1.630	60		1.350	60	100										
#	Xã Ya Ly	3.466	2.009	430					385	5	300	27		310												
#	Xã Ia Toi	94.233	44.000	33.177					935		1.243	705		5.000	5.880	2.200		1.094								
#	Xã Đak Kôi	46.881	0	44.570					62		510	39			1.450	220		30								
#	Xã Kon Braih	34.065	1.400	27.725					1.650	35	1.025	732		200	700	318		280								
#	Xã Đak Rve	6.254	0	2.705					488	15	165	179		200	1.000	112		1.390								

[illegible]

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)				Tỉnh Kon Tum				Tỉnh Quảng Ngãi			
		Dự toán TW giao	Dự toán năm 2025 tỉnh giao	Bao gồm		Dự toán TW giao	Dự toán năm 2025 tỉnh giao	Bao gồm		Dự toán TW giao	Dự toán năm 2025 tỉnh giao	Bao gồm	
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6=7+8	7	8	9=1+5	10=11+12	11=3+7	12=4+8
	TỔNG CHI NSDP	18.750.321	19.011.116	12.425.116	6.586.000	10.076.203	11.790.203	8.825.432	2.964.771	28.809.824	30.801.319	21.250.548	9.550.771
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	17.541.092	17.801.887	11.215.887	6.586.000	8.121.024	9.835.024	6.943.008	2.892.017	25.662.116	27.636.911	18.158.895	9.478.017
I	Chi đầu tư phát triển	4.108.930	4.614.211	4.595.627	18.584	974.690	1.024.690	963.038	61.652	5.083.620	5.638.901	5.558.665	80.236
II	Chi thường xuyên	12.806.357	12.649.996	6.199.088	6.450.908	6.973.362	6.981.357	4.230.372	2.750.985	19.779.719	19.631.353	10.429.460	9.201.893
	Trong đó:												
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.001.003	5.071.881	1.359.478	3.712.403	3.353.148	3.353.148	1.894.569	1.458.579	8.354.151	8.425.029	3.254.047	5.170.982
2	Chi khoa học và công nghệ	32.566	33.770	33.770		18.178	27.872	27.072	800	50.744	61.642	60.842	800
3	Chi quốc phòng		246.984	200.573	46.411			73.119			320.103	273.692	46.411
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		181.159	96.186	84.973			27.730			208.889	123.916	84.973
5	Chi y tế, dân số và gia đình		1.323.996	1.282.492	41.504			675.395			1.999.391	1.957.887	41.504
6	Chi văn hóa thông tin		178.153	141.723	36.430			61.319			239.472	203.042	36.430

7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		60.468	46.733	13.735			25.206			85.674	71.939	13.735
8	Chi thể dục thể thao		61.644	49.411	12.233			19.165			80.809	68.576	12.233
9	Chi bảo vệ môi trường		206.265	172.183	34.082			13.915			220.180	186.098	34.082
10	Chi các hoạt động kinh tế		1.690.520	1.400.810	289.710			211.991			1.902.511	1.612.801	289.710
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		2.375.118	999.971	1.375.147			495.269			2.870.387	1.495.240	1.375.147
12	Chi bảo đảm xã hội		887.138	213.076	674.062			41.251			928.389	254.327	674.062
13	Chi thường xuyên khác		88.069	59.292	28.777			664.372			752.441	723.664	28.777
14	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác		244.833	143.391	101.442						244.833	143.391	101.442
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100	4.100	4.100		2.300	2.300	2.300		6.400	6.400	6.400	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	1.140		1.000	1.000	1.000		2.140	2.140	2.140	0
V	Dự phòng ngân sách	406.003	404.996	308.767	96.229	162.272	196.552	122.351	74.201	568.275	601.548	431.118	170.430
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	214.562	127.444	107.165	20.279					214.562	127.444	107.165	20.279
VII	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)						1.621.725	1.616.547	5.178		1.621.725	1.616.547	5.178
VIII	Chi từ nguồn bội chi					7.400	7.400	7.400		7.400	7.400	7.400	0

B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.192.529	1.192.529	1.192.529	0	1.955.179	1.955.179	1.882.425	72.754	3.147.708	3.147.708	3.074.954	72.754
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	485.880	485.880	485.880		657.402	657.402	657.402		1.143.282	1.143.282	1.143.282	0
II	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	565.112	565.112	565.112		824.064	824.064	824.064		1.389.176	1.389.176	1.389.176	0
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	141.537	141.537	141.537		473.713	473.713	400.959	72.754	615.250	615.250	542.496	72.754
C	CHI TRẢ NỢ GỐC	16.700	16.700	16.700							16.700	16.700	0

DỰ TOÁN KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG
CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)			Tỉnh Kon Tum			Tỉnh Quảng Ngãi		
		Dự toán năm 2025	Trong đó		Dự toán năm 2025	Trong đó		Dự toán năm 2025	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghịệp		Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghịệp		Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghịệp
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=3+6	10=4+7	11=5+8
	TỔNG SỐ	1.192.529	1.020.153	172.376	1.955.179	1.452.887	502.292	3.147.708	2.473.040	674.668
I	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	565.112	565.112		824.064	824.064		1.389.176	1.389.176	
1	Vốn ngoài nước	15.310	15.310					15.310	15.310	
2	Vốn trong nước	549.802	549.802		824.064	824.064		1.373.866	1.373.866	
II	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	141.537		141.537	473.713		473.713	615.250		615.250
1	Vốn nước ngoài									
2	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	13.400		13.400	4.877		4.877	18.277		18.277
3	Phí sử dụng đường bộ	58.235		58.235	58.209		58.209	116.444		116.444
4	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	15.580		15.580	26.700		26.700	42.280		42.280
5	Kinh phí thực hiện biên chế tăng thêm	37.045		37.045	66.375		66.375	103.420		103.420
6	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	419		419	433		433	852		852
7	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160		160	160		160	320		320
8	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	16.698		16.698	8.491		8.491	25.189		25.189
9	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025				280		280	280		280
10	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ				940		940	940		940
11	Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội				301.248		301.248	301.248		301.248
12	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025				6.000		6.000	6.000		6.000
III	Bổ sung 03 chương trình MTQG	485.880	455.041	30.839	657.402	628.823	28.579	1.143.282	1.083.864	59.418
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	262.784	262.784		430.755	430.755		693.539	693.539	

2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	91.817	91.817		111.760	111.760		203.577	203.577	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	131.279	100.440	30.839	114.887	86.308	28.579	246.166	186.748	59.418

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tỉnh Quảng Ngãi (Trước sắp xếp)	Tỉnh Kon Tum	Dự toán tỉnh Quảng Ngãi năm 2025
(1)	(2)			(3)
	TỔNG CHI NSDP (1)	17.626.401	9.672.445	27.298.846
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	6.410.513	2.736.837	9.147.350
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	11.215.888	6.935.608	18.151.496
I	Chi đầu tư phát triển	4.595.627	963.038	5.558.665
II	Chi thường xuyên (2)	6.199.089	4.230.372	10.429.461
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.359.478	1.894.569	3.254.047
2	Chi khoa học và công nghệ	33.770	27.072	60.842
3	Chi quốc phòng	200.573	73.119	273.692
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	96.186	27.730	123.916
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.282.492	675.395	1.957.887
6	Chi văn hóa thông tin	141.723	61.319	203.042
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	46.733	25.206	71.939
8	Chi thể dục thể thao	49.411	19.165	68.576
9	Chi bảo vệ môi trường	172.183	13.915	186.098
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.400.810	211.991	1.612.801
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	999.971	495.269	1.495.240
12	Chi bảo đảm xã hội	213.076	41.251	254.327
13	Chi thường xuyên khác	59.292	664.372	723.664
14	Chi bổ sung theo định mức, nhiệm vụ của cấp huyện chuyển về tỉnh	143.391		143.391
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100	2.300	6.400
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.000	2.140
V	Dự phòng ngân sách	308.767	122.351	431.118
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	107.165		107.165
VII	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)		1.616.547	1.616.547
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Ghi chú:

- (1) Chưa bao gồm chi từ nguồn Trung ương bổ sung để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình MTQG
- (2) Bao gồm tiết kiệm chi 10% của cấp tỉnh để chi tạo nguồn CCTL được giao tại các đơn vị.
- (3) Chi bổ sung ngân sách cấp dưới của Kon Tum bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương 72.754 Trđ

Biểu mẫu số 07

DỰ TOÁN CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

VIII	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.616.547											1.616.547
Tổng Cộng		27.298.846	5.558.665	19.576.811	6.400	2.140	431.118	107.165					1.616.547

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
I	Chi thường xuyên	10.404.590	3.257.742	58.600	273.692	123.916	1.957.887	207.721	68.576	71.939	186.098	1.612.799			1.490.563	254.327	697.339	143.390
1	Cấp tỉnh	7.007.079	1.886.184	55.800	263.168	112.297	1.721.530	188.862	60.243	65.897	43.367	1.154.314			1.171.947	229.879	53.591	
1.1	Văn phòng Tỉnh ủy	353.071	1.781				23.115	56.143		65.897		700			205.435			
1.2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	41.479													41.479			
1.3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	102.164	230					6.353				18.204			77.377			
1.4	Sở Nội vụ (bao gồm Quỹ thi đua khen thưởng)	213.477	18.356									7.732			72.351	115.038		
1.5	Sở Tư pháp	32.825	556									6.680			20.872	4.717		
1.6	Sở Xây dựng	222.565										183.429			39.136			
1.7	Sở Ngoại vụ	11.153										1.717			9.436			

[illegible]

1.28	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	18.626						1.963				16.663					
1.29	Kinh phí chuyển đổi số	82.000										80.000				2.000	
1.30	Kinh phí sự nghiệp khoa học dự kiến cho đề tài, nhiệm vụ KHCN	19.000		19.000													
1.31	Kinh phí đoàn ra, đoàn vào	28.000												25.000		3.000	
1.32	Ban Chỉ đạo 389	180												180			
1.33	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)	45.696										45.696					
1.34	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	52.535										52.535					
1.35	KP hỗ trợ vận chuyển xe buýt	10.215										10.215					
1.36	Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống thiên tai & TKCN	5.140												5.140			
1.37	Kinh phí quy hoạch	17.000										15.000				2.000	
1.38	Kinh phí tổ chức lễ	22.000												22.000			
1.39	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên đơn vị sự nghiệp công lập (sau khi trình phê duyệt lại Phương án tự chủ)	58.485	17.941				40.544										
1.40	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công	173.130	74.727	1.062			43.219	11.056	2.000			2.015			36.839	2.212	
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa	128.310	59.077	483			28.159	9.349	2.000			2.015			25.727	1.500	
-	Kinh phí mua sắm	44.658	15.650	579			15.060	1.707							10.950	712	
-	Kinh phí thuê trụ sở làm việc	162													162		
1.41	Kinh phí thu hồi về ngân sách tỉnh do sắp xếp, sáp nhập các đơn vị (Trong đó: thu hồi về nguồn dự phòng NS tỉnh là 13.020 triệu đồng)	23.315	103					1.421				-1.621			10.141	251	13.020

[illegible]

[illegible]

1.67	Kinh phí tham gia các sự kiện thu hút đầu tư, tổ chức các ngày lễ lớn trong năm; đối ứng các Chương trình, Dự án, Đề án; Quy hoạch; kp đoàn ra đoàn của các Sở, ngành và nhiệm vụ theo chủ trương cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ cần thiết khác...	9.841													1.017		8.824	
1.68	Bảo hiểm xã hội	288.275					288.275											
1.69	Hỗ trợ đơn vị Trung ương xây dựng mô hình "Dân vận khéo"	270													270			
1.70	Nguồn thực hiện CCTL	-7.669	-20.011	13													12.329	
2	Cấp huyện chuyển về	3.397.511	1.371.559	2.800	10.524	11.619	236.357	18.859	8.333	6.042	142.731	458.485			318.616	24.448	643.748	143.390
2.1	Dự toán đã thực hiện và dự kiến thực hiện đến thời điểm sắp xếp	2.866.565	1.333.059	2.398	8.137	4.543	133.406	15.255	4.791	4.429	72.351	333.480			225.686	16.652	579.739	132.640
-	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	863.166	34.483		8.137	4.543	83	15.255	4.791	4.429	72.351	319.897			225.686	16.652	24.219	132.640
-	Tỉnh Kon Tum	2.003.399	1.298.576	2.398			133.323					13.583					555.520	
2.2	Dự toán còn lại tiếp tục thực hiện	530.945	38.500	402	2.387	7.076	102.951	3.604	3.542	1.613	70.380	125.006			92.930	7.796	64.009	10.750
-	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp) (**)	316.919	34.804		2.387	4.022	-41.052	3.604	3.542	1.613	70.380	122.736			91.163	7.796	5.174	10.750
-	Tỉnh Kon Tum	214.027	3.696	402		3.054	144.003					2.270			1.767		58.835	
II	Chi thường xuyên khác	24.870															24.870	
1	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	24.870															24.870	
2	Tỉnh Kon Tum																	
Tổng Cộng		10.429.460	3.257.742	58.600	273.692	123.916	1.957.887	207.721	68.576	71.939	186.098	1.612.799			1.490.563	254.327	722.209	143.390

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

	15/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)																
1.35	KP hỗ trợ vận chuyển xe buýt																
1.36	Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống thiên tai & TKCN	5.140													5.140		
1.37	Kinh phí quy hoạch	9.296										9.296					
1.38	Kinh phí tổ chức lễ	12.539													12.539		
1.39	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên đơn vị sự nghiệp công lập (sau khi trình phê duyệt lại Phương án tự chủ)																
1.40	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công	4.453													4.453		
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa	4.453													4.453		
-	Kinh phí mua sắm																
-	Kinh phí thuê trụ sở làm việc																
1.41	Kinh phí thu hồi về ngân sách tỉnh do sắp xếp, sáp nhập các đơn vị (Trong đó: thu hồi về nguồn dự phòng NS tỉnh là 13.020 triệu đồng)																
1.59	BQL Bảo tồn biển Lý Sơn	3.089										3.089					
1.56	Công an	43.681				43.681											
1.57	BCH Quân sự	120.546				120.546											
1.58	BCH Biên phòng	25.980				25.980											
1.42	Sư đoàn 307 (Hỗ trợ kinh phí sửa chữa nhà ở chiến sĩ, nhà ăn, nhà bếp, nhà ở chỉ huy tiểu đoàn 8 trung đoàn 29)	1.944				1.944											
1.43	Hỗ trợ các cơ quan trung ương: Cục Thuế tỉnh 2.500 triệu đồng, Cục Thống kê 400 triệu đồng, Tòa án nhân dân tỉnh 600 triệu đồng, Viện kiểm soát nhân dân tỉnh 500 triệu đồng, Liên đoàn Lao động tỉnh 610 triệu đồng, Cụm ĐBCD796 thuộc Bộ Tham mưu Quân khu V 150 triệu đồng, KBNN Quảng Ngãi 250 triệu đồng, Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh) 19,2 triệu đồng	5.029															5.029
1.44	Các chế độ chính sách về bảo hiểm y tế	614.420					614.420										
1.45	Vốn đối ứng các CT MTQG	85.093										85.093					
1.46	Kinh phí đối ứng thực hiện các chính sách ASXH	28.773										28.773					
1.47	Kinh phí hỗ trợ đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo quy định của cấp có thẩm quyền	1.822													1.822		
1.48	Hỗ trợ kinh phí thực hiện dồn điền đổi thửa theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh																
1.49	Kinh phí thực hiện chuyển xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục, phổ thông công lập theo Thông tư số 08/2023/TT-BGDDT ngày 14/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	77.905	77.905														
1.50	Kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và mức hỗ trợ đối với các đơn vị hành chính cấp xã thực hiện sắp xếp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2023 - 2025 theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	3.500													3.500		
1.51	Kinh phí hỗ trợ quản lý và bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh																
1.52	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của HĐND tỉnh	1.429														1.429	
1.53	Kinh phí thực hiện một số chính sách mới do HĐND tỉnh ban hành																
1.54	Kinh phí thực hiện hoàn trả nguồn CCTL theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 (16)	54.681										54.681					

1.55	Kinh phí cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng trường lớp học	130.000	130.000														
1.56	Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự	18												18			
1.57	Công đoàn viên chức tỉnh	197															197
1.58	Liên đoàn lao động tỉnh	200															200
1.59	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	3.841													3.841		
1.60	Chi hoạt động phạt vi phạm hành chính, thanh tra	1.223													1.223		
1.61	Chi hỗ trợ đảm bảo hoạt động thu lệ phí	200													200		
1.62	Kinh phí Đại hội Đảng bộ các cấp (NS tính hỗ trợ thêm ngoài kinh phí TW bổ sung có mục tiêu)	1.232															1.232
1.63	Kinh phí tham gia các sự kiện thu hút đầu tư, tổ chức các ngày lễ lớn trong năm; đối ứng các Chương trình, Dự án, Đề án; Quy hoạch; kp đoàn ra đoàn của các Sở, ngành và nhiệm vụ theo chủ trương cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ cần thiết khác...	8.824															8.824
1.64	Bảo hiểm xã hội	211.097					211.097										
1.65	Hỗ trợ đơn vị Trung ương xây dựng mô hình "Dân vận khéo"	270													270		
1.66	Nguồn thực hiện CCTL																
II	Chi Thường xuyên khác	13.836															13.836
	TỔNG CỘNG	3.416.987	887.498	11.930	148.470	43.681	1.145.655	75.465	23.574	19.781	8.677	467.958			503.274	51.707	29.318

**DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN CÒN LẠI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CÒN LẠI CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

1.15	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	55.700	55.648	52												
1.16	Trường ĐH Tài chính Kế toán	201	201													
1.17	Trường Chính trị tỉnh	14.767	14.537	230												
1.18	BQL DA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	50									50					
1.19	Trường CĐ Nghề Việt Nam - Hàn Quốc	15.902	15.902													
1.20	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh (theo Đề án số 33-ĐA/TU, không bao gồm Liên đoàn lao động tỉnh)	66.627	257	1.378				4.481				377			59.903	231
1.21	Sở Tài chính	37.619										1.299			36.320	
1.22	Sở Dân tộc và Tôn giáo	12.346	699									1.333			10.314	
1.23	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm BQL KKT tỉnh Kon Tum)	115.621									13.281	86.040			16.300	
1.24	Ban an toàn giao thông tỉnh	3.388													3.388	
1.25	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	3.429										3.429				
1.26	BQL Vườn Quốc gia Chư Mom Ray	13.719										13.719				
1.27	Trường Cao đẳng Kon Tum	30.543	30.543													
1.28	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	13.110						1.323				11.787				
1.29	Kinh phí chuyển đổi số	5.680										3.680				2.000
1.30	Kinh phí sự nghiệp khoa học dự kiến cho đề tài, nhiệm vụ KHCN	18.572		18.572												
1.31	Kinh phí đoàn ra, đoàn vào	9.975													6.975	3.000
1.32	Ban Chỉ đạo 389	152													152	
1.33	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)	4.568										4.568				
1.34	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	52.535										52.535				
1.35	KP hỗ trợ vận chuyển xe buýt	10.215										10.215				

1.36	Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống thiên tai & TKCN																
1.37	Kinh phí quy hoạch	7.704										5.704					2.000
1.38	Kinh phí tổ chức lễ	9.461												9.461			
1.39	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên đơn vị sự nghiệp công lập (sau khi trình phê duyệt lại Phương án tự chủ)	58.485	17.941				40.544										
1.40	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công	168.677	74.727	1.062			43.219	11.056	2.000			2.015			32.386	2.212	
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa	123.857	59.077	483			28.159	9.349	2.000			2.015			21.274	1.500	
-	Kinh phí mua sắm	44.658	15.650	579			15.060	1.707							10.950	712	
-	Kinh phí thuê trụ sở làm việc	162													162		
1.41	Kinh phí thu hồi về ngân sách tỉnh do sắp xếp, sáp nhập các đơn vị (Trong đó: thu hồi về nguồn dự phòng NS tỉnh là 13.020 triệu đồng)	23.315	103					1.421				-1.621			10.141	251	13.020
1.59	BQL Khu Bảo tồn biển Lý Sơn																
1.56	Công an	68.616				68.616											
1.57	BCH Quân sự	92.725			92.725												
1.58	BCH Biên phòng	21.973			21.973												
1.42	Sư đoàn 307 (Hỗ trợ kinh phí sửa chữa nhà ở chiến sĩ, nhà ăn, nhà bếp, nhà ở chỉ huy tiểu đoàn 8 trung đoàn 29)																
1.43	Hỗ trợ các cơ quan trung ương: Cục Thuế tỉnh 2.500 triệu đồng, Cục Thống kê 400 triệu đồng, Tòa án nhân dân tỉnh 600 triệu đồng, Viện kiểm soát nhân dân tỉnh 500 triệu đồng, Liên đoàn Lao động tỉnh 610 triệu đồng, Cụm ĐBCD796 thuộc Bộ Tham mưu Quân khu V 150 triệu đồng, KBNN Quảng Ngãi 250 triệu đồng, Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh) 19,2 triệu đồng	0															0
1.44	Các chế độ chính sách về bảo hiểm y tế	0					0										
1.45	Vốn đối ứng các CT MTQG	42.907										42.907					
1.46	Kinh phí đối ứng thực hiện các chính sách ASXH	181.227	20.000				25.000					81.227				55.000	

[illegible]

1.61	Chi hỗ trợ đảm bảo hoạt động thu lệ phí	1.799													1.799		
1.62	Kinh phí Đại hội Đảng bộ các cấp (NS tính hỗ trợ thêm ngoài kinh phí TW bổ sung có mục tiêu)	5.768															5.768
1.63	Kinh phí tham gia các sự kiện thu hút đầu tư, tổ chức các ngày lễ lớn trong năm; đối ứng các Chương trình, Dự án, Đề án; Quy hoạch; kp đoàn ra đoàn của các Sở, ngành và nhiệm vụ theo chủ trương cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ cần thiết khác...	1.017													1.017		
1.64	Bảo hiểm xã hội	77.178					77.178										
1.65	Hỗ trợ đơn vị Trung ương xây dựng mô hình "Dân vận khéo"																
1.66	Nguồn thực hiện CCTL	-7.669	-20.011	13													12.329
II	Chi Thường xuyên khác	11.034															11.034
	TỔNG CỘNG	3.614.962	998.686	43.862	114.698	68.616	575.875	113.397	36.669	46.116	34.690	686.356			668.673	178.172	49.151

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	(1)	(2)=(3)+(5)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(2)+(6)+(7)+(8)
	TỔNG SỐ	5.243.879	240.646	118.586	5.125.293	122.060	4.264.516	228.230	4.817.378	9.550.771
I	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	243.880	175.486	67.927	175.953	107.559	1.527.679	228.230	4.654.605	6.586.000
1	Xã Tịnh Khê	5.622	2.873	1.850	3.772	1.023	33.604	836	173.647	210.960
2	Phường Trương Quang Trọng	10.761	6.086	4.960	5.801	1.126	23.720	564	171.069	201.439
3	Xã An Phú	7.264	4.670	3.143	4.121	1.527	31.946	793	180.059	217.468
4	Phường Cẩm Thành	35.067	14.686	10.916	24.151	3.770	15.657	597	204.957	235.897
5	Phường Nghĩa Lộ	28.205	14.664	11.671	16.534	2.993	20.132	852	199.831	235.479
6	Phường Trà Câu	2.707	1.488	885	1.822	603	20.178	7.226	97.040	125.932
7	Xã Nguyễn Nghiêm	1.049	2.292	414	635	1.878	8.296	3.882	42.052	56.522
8	Phường Đức Phổ	7.761	6.031	1.790	5.971	4.241	17.567	8.563	106.559	138.720
9	Xã Khánh Cường	1.402	1.473	490	912	983	11.194	4.269	50.339	67.275
10	Phường Sa Huỳnh	2.701	2.094	641	2.060	1.453	10.530	3.746	67.443	83.813
11	Xã Bình Minh	869	306	188	681	118	14.122	5.161	75.837	95.426

12	Xã Bình Chương	355	299	129	226	170	8.955	3.243	48.224	60.721
13	Xã Bình Sơn	12.779	5.671	1.172	11.607	4.499	36.235	13.186	232.677	287.769
14	Xã Vạn Tường	6.280	14.106	668	5.612	13.438	21.888	9.717	156.362	202.073
15	Xã Đông Sơn	2.299	1.029	588	1.711	441	32.708	7.709	117.631	159.077
16	Xã Trường Giang	1.427	619	483	944	136	15.470	4.814	79.383	100.286
17	Xã Ba Gia	2.629	1.070	598	2.031	472	13.782	4.633	82.344	101.829
18	Xã Sơn Tịnh	3.132	1.228	891	2.241	337	17.899	5.418	115.771	140.316
19	Xã Thọ Phong	9.015	3.771	740	8.275	3.031	8.597	3.644	75.267	91.279
20	Xã Tư Nghĩa	4.508	2.675	2.206	2.302	469	28.563	0	141.736	172.974
21	Xã Vệ Giang	1.869	937	698	1.171	239	22.677	0	83.507	107.121
22	Xã Nghĩa Giang	9.355	4.763	982	8.373	3.781	17.277	0	74.144	96.184
23	Xã Trà Giang	1.736	924	344	1.392	580	20.211	0	53.079	74.214
24	Xã Nghĩa Hành	3.746	2.049	1.601	2.145	448	7.761	4.386	121.864	136.060
25	Xã Đình Cương	1.750	1.203	1.060	690	143	8.693	4.603	73.698	88.197
26	Xã Thiện Tín	936	718	661	275	57	8.473	4.537	59.038	72.766
27	Xã Phước Giang	981	731	666	315	65	8.593	4.526	65.235	79.085
28	Xã Long Phụng	4.110	2.813	2.626	1.484	187	24.008	2.841	104.004	133.666
29	Xã Mô Cày	2.968	1.978	1.772	1.196	206	19.504	2.243	99.850	123.575
30	Xã Mộ Đức	5.052	2.599	2.138	2.914	461	21.500	2.863	98.817	125.779
31	Xã Lân Phong	3.595	1.826	1.439	2.156	387	14.298	1.601	77.476	95.201
32	Xã Trà Bồng	10.213	5.006	150	10.063	4.856	17.478	0	145.374	167.858
33	Xã Đông Trà Bồng	409	1.128	37	372	1.091	17.451	0	64.335	82.914
34	Xã Tây Trà	1.530	2.139	17	1.513	2.122	19.594	0	110.002	131.735
35	Xã Cà Đam	47	16	8	39	8	13.872	0	62.599	76.487
36	Xã Thanh Bồng	38	29	24	14	5	21.419	0	86.681	108.129
37	Xã Tây Trà Bồng	12	1.500	12	0	1.488	13.545	0	86.312	101.357
38	Xã Sơn Hạ	323	626	75	248	551	18.426	5.646	93.698	118.396
39	Xã Sơn Linh	178	124	35	143	89	18.329	5.359	75.109	98.921
40	Xã Sơn Hà	1.470	2.099	245	1.225	1.854	121.287	5.635	6.790	135.811

41	Xã Sơn Thủy	118	52	35	83	17	17.856	5.500	55.528	78.936
42	Xã Sơn Kỳ	110	8.121	35	75	8.086	7.366	1.938	44.492	61.917
43	Xã Sơn Tây	9.684	11.019	56	9.628	10.963	5.756	5.594	92.047	114.416
44	Xã Sơn Tây Thượng	8.728	10.503	19	8.709	10.484	5.216	5.359	89.871	110.949
45	Xã Sơn Tây Hạ	8.175	9.065	12	8.163	9.053	6.301	5.296	66.293	86.955
46	Xã Minh Long	349	349	349	0	0	21.150	2.694	109.305	133.498
47	Xã Sơn Mai	228	228	228	0	0	15.295	2.180	84.429	102.132
48	Xã Ba Vì	504	166	69	435	97	61.215	3.570	4.251	69.202
49	Xã Ba Tô	148	69	48	100	21	72.213	4.010	4.182	80.474
50	Xã Ba Đình	145	66	44	101	22	49.563	2.520	2.712	54.861
51	Xã Ba Tơ	2.490	743	215	2.275	528	80.058	3.450	4.576	88.827
52	Xã Ba Vinh	81	34	21	60	13	53.314	2.550	3.311	59.209
53	Xã Ba Động	418	145	65	353	80	57.151	2.720	3.297	63.313
54	Xã Dãng Thủy Trâm	29	16	12	17	4	46.506	2.470	2.588	51.580
55	Xã Ba Xá	1.805	900	16	1.789	884	37.441	740	1.829	40.910
56	Đặc khu Lý Sơn	14.720	13.671	7.690	7.030	5.981	165.839	44.546	26.054	250.110
II	Tỉnh Kon Tum	5.000.000	65.160	50.659	4.949.341	14.501	2.736.837	0	162.773	2.964.771
57	Phường Kon Tum	2.430.076	11.628	11.628	2.418.448		171.154		6.913	189.694
58	Phường Đắk Cấm	222.500	9.658	9.658	212.842		70.254		3.655	83.566
59	Phường Đắk Bla	381.184	4.579	4.579	376.605		52.984		3.192	60.754
60	Xã Ngọc Bay	58.544	5.639	5.639	52.906		64.950		3.362	73.951
61	Xã Ia Chìm	8.918	601	601	8.317		58.222		3.908	62.731
62	Xã Đắk Rơ Wa	175.999	6.111	6.111	169.888		85.853		6.277	98.242
63	Xã Đắk Pxi	25.796	80	49	25.747	31	62.320		825	63.225
64	Xã Đắk Mar	89.381	437	273	89.108	164	63.911		1.330	65.678
65	Xã Đắk Ui	1.585	137	69	1.516	68	60.746		1.264	62.147
66	Xã Ngọc Réo	1.257	137	57	1.200	80	60.807		1.035	61.978
67	Xã Đắk Hà	32.081	1.221	930	31.151	291	112.679		2.551	116.451
68	Xã Ngọc Tụ	11.733	103	51	11.682	52	66.625		5.642	72.370
69	Xã Đắk Tô	133.733	2.491	746	132.987	1.745	134.653		11.180	148.324

70	Xã Kon Đào	2.634	218	144	2.490	74	73.660		6.612	80.489
71	Xã Đắk Sao	689	41	41	648		48.462		1.642	50.145
72	Xã Đắk Tô Kan	904	44	44	860		56.783		1.227	58.054
73	Xã Tu Mơ Rông	45.912	118	108	45.804	10	60.743		1.212	62.073
74	Xã Măng Ri	12.395	87	87	12.308		83.926		3.324	87.337
75	Xã Bờ Y	417.707	4.067		417.707	4.067	118.954		7.913	130.934
76	Xã Sa Loong	11.810	279		11.810	279	44.763		3.811	48.853
77	Xã Dục Nông	57.062	177		57.062	177	73.061		8.608	81.846
78	Xã Xốp	2.670	330		2.670	330	36.124		531	36.985
79	Xã Ngọc Linh	90	90		90	90	43.641		762	44.493
80	Xã Đắk PLô	6.610	260		6.610	260	47.028		547	47.835
81	Xã Đắk Pék	14.146	4.866		14.146	4.866	67.173		538	72.577
82	Xã Đắk Môn	2.524	594		2.524	594	44.317		461	45.372
83	Xã Sa Thầy	55.636	1.422	1.422	54.214		77.699		4.755	83.876
84	Xã Sa Bình	36.074	414	414	35.660		66.143		7.861	74.418
85	Xã Ya Ly	3.466	128	128	3.338		56.553		5.655	62.336
86	Xã Ia Toi	94.233	723		94.233	723	68.518		8.578	77.819
87	Xã Đắk Kôi	46.881	10		46.881	10	48.800		3.413	52.223
88	Xã Kon Braih	34.065	210		34.065	210	93.012		4.025	97.247
89	Xã Đắk Rve	6.254	92		6.254	92	57.331		3.096	60.519
90	Xã Măng Đen	223.147	6.982	6.982	216.165		96.034		5.187	108.203
91	Xã Măng Bút	5.250	103	103	5.147		86.024		6.723	92.850
92	Xã Kon Plông	310.803	105	105	310.698		77.987		8.519	86.611
93	Xã Đắk Long	460	260		460	260	40.657		104	41.021
94	Xã Rờ Koi	14.127	90	90	14.037		35.209		5.408	40.707
95	Xã Mô Rai	20.097	601	601	19.496		36.723		6.965	44.289
96	Xã Ia Đal	1.568	28		1.568	28	32.357		4.162	36.547

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Chi đầu tư phát triển							Chi thường xuyên			Chi bổ sung theo định mức	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu		
			Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*)	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao	Tổng số	Trong đó					Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ						Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ						
A	B	1=2+9+12+13+14+15	2=5+6+7+8	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	9.550.771	55.634			380	12.004	38.072	5.178	9.040.212	5.170.981	800	101.442	170.431	20.279	162.773	29.780	132.994
I	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	6.586.000	18.584			380	12.004	6.200		6.349.467	3.712.402		101.442	96.229	20.279			
1	Xã Tịnh Khê	210.960	100			100				194.227	100.173		7.235	5.341	4.056			
2	Phường Trương Quang Trọng	201.439								188.298	102.900		3.892	5.193	4.056			
3	Xã An Phú	217.468	280			280				200.381	104.781		7.394	5.357	4.056			
4	Phường Cẩm Thành	235.897								223.128	132.673		3.484	5.228	4.056			
5	Phường Nghĩa Lộ	235.479								223.118	129.346		2.949	5.356	4.056			
6	Phường Trà Câu	125.932								124.933	70.548			999				
7	Xã Nguyễn Nghiêm	56.522								56.144	30.830			378				
8	Phường Đức Phổ	138.720	1.200					1.200		136.712	82.536			808				
9	Xã Khánh Cường	67.275								66.807	33.956			467				
10	Phường Sa Huỳnh	83.813								83.377	52.028			436				
11	Xã Bình Minh	95.426								92.853	50.142			2.573				
12	Xã Bình Chương	60.721								59.016	30.490			1.706				
13	Xã Bình Sơn	287.769								281.552	166.007			6.217				

14	Xã Vạn Trường	202.073								196.742	107.769			5.331				
15	Xã Đông Sơn	159.077								155.243	75.864			3.834				
16	Xã Trường Giang	100.286								83.134	50.493		16.679	473				
17	Xã Ba Gia	101.829								87.308	57.535		14.083	438				
18	Xã Sơn Tĩnh	140.316								127.741	86.485		12.010	565				
19	Xã Thọ Phong	91.279								79.880	51.672		11.031	368				
20	Xã Tư Nghĩa	172.974								172.300	104.423			674				
21	Xã Vệ Giang	107.121								106.619	67.587			502				
22	Xã Nghĩa Giang	96.184								95.719	61.646			465				
23	Xã Trà Giang	74.214								73.761	44.389			453				
24	Xã Nghĩa Hành	136.060								133.606	59.158		1.861	593				
25	Xã Đình Cương	88.197								85.716	48.684		2.100	381				
26	Xã Thiện Tín	72.766								70.312	41.424		2.100	354				
27	Xã Phước Giang	79.085								76.636	46.034		2.100	349				
28	Xã Long Phụng	133.666								133.012	71.680			654				
29	Xã Mộ Cây	123.575								123.060	72.655			516				
30	Xã Mộ Đức	125.779								125.179	66.161			600				
31	Xã Lân Phong	95.201								94.809	55.227			391				
32	Xã Trà Bồng	167.858								165.712	118.023			2.146				
33	Xã Đông Trà Bồng	82.914								80.881	39.172			2.033				
34	Xã Tây Trà	131.735								129.617	84.593			2.118				
35	Xã Cà Đam	76.487								75.049	38.501			1.437				
36	Xã Thanh Bồng	108.129								106.023	61.466			2.106				
37	Xã Tây Trà Bồng	101.357								99.893	61.956			1.464				
38	Xã Sơn Hạ	118.396								117.874	81.966			522				
39	Xã Sơn Linh	98.921								98.422	65.183			500				
40	Xã Sơn Hà	135.811								135.290	100.591			521				
41	Xã Sơn Thủy	78.936								78.445	48.152			491				
42	Xã Sơn Kỳ	61.917								61.543	38.965			374				

43	Xã Sơn Tây	114.416								112.138	76.351			2.278				
44	Xã Sơn Tây Thượng	110.949								108.718	74.995			2.231				
45	Xã Sơn Tây Hạ	86.955								84.712	50.343			2.242				
46	Xã Minh Long	133.498								129.046	71.105		1.833	2.620				
47	Xã Sơn Mai	102.132								97.305	47.054		2.328	2.500				
48	Xã Ba Vì	69.202								67.994	34.763			1.208				
49	Xã Ba Tô	80.474								79.090	43.430			1.384				
50	Xã Ba Đình	54.861								53.927	30.721			934				
51	Xã Ba Tơ	88.827								87.371	53.793			1.456				
52	Xã Ba Vinh	59.209								58.189	33.071			1.020				
53	Xã Ba Đông	63.313								62.231	33.251			1.082				
54	Xã Đặng Thùy Trâm	51.580								50.704	28.906			876				
55	Xã Ba Xa	40.910								40.226	26.419			684				
56	Đặc khu Lý Sơn	250.110	17.004				12.004	5.000		217.741	114.334		10.363	5.002				
II	Tỉnh Kon Tum (*)	2.964.771	37.050					31.872	5.178	2.690.746	1.458.579	800		74.201	162.773	29.780	132.994	
57	Phường Kon Tum	189.694	3.950					3.950		175.176	85.074			3.656	6.913	3.000	3.913	
58	Phường Đắk Cấm	83.566	7.275					3.175	4.100	71.038	41.785			1.598	3.655	1.800	1.855	
59	Phường Đắk B'la	60.754	2.984					2.984		53.427	29.557	100		1.151	3.192	1.800	1.392	
60	Xã Ngọc Bay	73.951	5.166					4.088	1.078	64.011	38.566			1.412	3.362	1.800	1.562	
61	Xã Ia Chim	62.731	225					225		57.422	32.062			1.176	3.908	1.800	2.108	
62	Xã Đắk Rơ Wa	98.242	5.450					5.450		84.675	51.759	100		1.839	6.277	2.400	3.877	
63	Xã Đắk Pxi	63.225	17					17		60.989	36.593			1.394	825		825	
64	Xã Đắk Mar	65.678	573					573		62.383	37.430			1.392	1.330		1.330	
65	Xã Đắk Ui	62.147	13					13		59.492	35.695			1.378	1.264		1.264	
66	Xã Ngọc Ráo	61.978	7					7		59.551	35.730			1.386	1.035		1.035	
67	Xã Đắk Hà	116.451	340					340		111.282	64.807			2.278	2.551		2.551	
68	Xã Ngọc Tụ	72.370	2					2		64.573	39.848			2.153	5.642	1.291	4.351	
69	Xã Đắk Tô	148.324	1.495					1.495		131.696	78.409			3.953	11.180	2.560	8.620	
70	Xã Kon Đảo	80.489	4					3,5		70.998	39.189			2.876	6.612	1.920	4.692	

71	Xã Đăk Sao	50.145								47.533	22.150			970		1.642		1.642
72	Xã Đăk Tô Kan	58.054								55.690	31.176			1.137		1.227		1.227
73	Xã Tu Mơ Rông	62.073	10					10		59.608	29.737			1.243		1.212		1.212
74	Xã Măng Ri	87.337								82.333	38.296			1.680		3.324		3.324
75	Xã Bờ Y	130.934	2.445					2445		116.039	63.539			4.537		7.913		7.913
76	Xã Sa Loong	48.853	25					25		43.460	19.123			1.557		3.811		3.811
77	Xã Dục Nông	81.846	30					30		70.745	36.585			2.463		8.608		8.608
78	Xã Xốp	36.985								35.144	21.348			1.310		531		531
79	Xã Ngọc Linh	44.493								42.424	23.907			1.308		762		762
80	Xã Đăk Plô	47.835								45.888	26.475			1.400		547		547
81	Xã Đăk Pêk	72.577	100					100		70.499	46.794			1.441		538		538
82	Xã Đăk Môn	45.372								43.611	27.754			1.300		461		461
83	Xã Sa Thầy	83.876	719					719		76.734	50.109	200		1.668		4.755		4.755
84	Xã Sa Bình	74.418	135					135		65.091	34.137			1.331		7.861		7.861
85	Xã Ya Ly	62.336	31					31		55.516	30.620			1.134		5.655		5.655
86	Xã Ia Tơi	77.819	500					500		66.660	24.231	200		2.081		8.578	3.919	4.659
87	Xã Đăk Kôi	52.223								46.819	21.465			1.991		3.413	1.835	1.578
88	Xã Kon Braih	97.247	20					20		91.084	52.457			2.118		4.025	1.890	2.135
89	Xã Đăk Rve	60.519	20					20		55.417	29.452			1.986		3.096	1.835	1.261
90	Xã Măng Đen	108.203	5.000					5000		92.916	39.880	200		5.100		5.187		5.187
91	Xã Măng Bút	92.850								83.552	38.166			2.575		6.723		6.723
92	Xã Kon Plông	86.611								75.537	32.710			2.555		8.519		8.519
93	Xã Đăk Long	41.021								39.717	28.114			1.200		104		104
94	Xã Rơ Koi	40.707	15					15		34.578	14.609			706		5.408		5.408
95	Xã Mô Rai	44.289	500					500		36.077	16.296			746		6.965		6.965
96	Xã Ia Đal	36.547								31.363	12.944			1.022		4.162	1.930	2.232

(*) Bao gồm 72.754 triệu đồng kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu

Biểu mẫu số 11

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

[illegible]

1.8	Sở Khoa học và Công nghệ	81.594		23.286	58.308	20.954		92			31.241	6.021								
1.9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	400.289		189.524	210.765	188.389	21.566				810									
1.10	Sở Công Thương	22.862		21.766	1.096	1.096														
1.11	Thanh tra tỉnh	41.674		41.674																
1.12	Sở Y tế	764.437		30.343	734.094		1.700	11.604		686.957					33.833					
1.13	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	205.435		22.099	183.336	4.956		24.452				95.685	58.243							
1.14	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.364.721		23.360	1.341.361			1.341.361												
1.15	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	77.489			77.489			77.437			52									
1.16	Trường ĐH Tài chính Kế toán	581			581			581												
1.17	Trường Chính trị tỉnh	28.519			28.519			28.289			230									
1.18	BQL DA DTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	50			50	50														
1.19	Trường CĐ Nghề Việt Nam - Hàn Quốc	26.173			26.173			26.173												
1.20	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh (theo Đề án số 33-ĐA/TU, không bao gồm Liên đoàn lao động tỉnh)	126.782		110.124	16.658	2.437		276			3.384	10.220			341					
1.21	Sở Tài chính	63.178		61.381	1.797	1.797														
1.22	Sở Dân tộc và Tôn giáo	20.892		17.600	3.292	2.452		840												
1.23	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm BQL KKT tỉnh Kon Tum)	184.241		29.259	154.982	134.881	20.101													
1.24	Ban an toàn giao thông tỉnh	5.663		5.663																
1.25	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	3.897			3.897	3.897														
1.26	BQL Vườn Quốc gia Chư Mom Ray	15.822			15.822	15.822														
1.27	Trường Cao đẳng Kon Tum	53.490			53.490			53.490												
1.28	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	18.626			18.626	16.663						1.963								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

IX	Chỉ từ nguồn tăng thu tính Kon Tum giao so với dự toán TW giao	1.616.547	1.616.547																		
X	Chỉ từ nguồn bội chi	7.400																	7.400		
A.2	Các xã, phường, đặc khu	9.478.016	85.414	1.375.147	6.404.922	289.710	34.082	5.162.399	8.582	41.504	800	36.430	12.233	13.735	674.062	84.973	46.411	1.260.144	170.431	161.681	20.279
I	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	6.586.000	18.584	1.375.147	4.945.543	289.710	34.082	3.703.821	8.582	41.504		36.430	12.233	13.735	674.062	84.973	46.411	28.777	96.229	101.442	20.279
1	Xã Tịnh Khê	210.960	100	40.691	153.188	15.768	2.683	100.023	150			1.087	440	287	28.089	3.079	1.582	348	5.341	7.235	4.056
2	Phường Trương Quang Trọng	201.439		36.536	151.288	14.434	2.722	102.780	120			1.011	451	277	26.117	2.800	575	474	5.193	3.892	4.056
3	Xã An Phú	217.468	280	41.196	158.777	15.613	2.749	104.631	150			1.266	471	331	29.106	3.492	970	407	5.357	7.394	4.056
4	Phường Cẩm Thành	235.897		37.511	185.081	15.480	2.822	132.553	120			998	509	285	28.142	3.445	726	537	5.228	3.484	4.056
5	Phường Nghĩa Lộ	235.479		40.168	182.317	15.777	3.025	129.226	120			1.320	633	373	26.762	4.434	647	634	5.356	2.949	4.056
6	Phường Trà Cầu	125.932		24.494	100.255	3.954	237	70.548				506	146	127	20.672	2.241	1.824	184	999		
7	Xã Nguyễn Nghiêm	56.522		13.080	43.009	1.330	65	30.830				217	49	52	9.140	748	577	56	378		
8	Phường Đức Phổ	138.720	1.200	29.232	107.331	2.936	270	82.536				438	160	125	16.848	2.015	2.002	149	808		
9	Xã Khánh Cường	67.275		13.805	52.906	1.782	106	33.956				293	67	71	14.174	1.488	969	96	467		
10	Phường Sa Huỳnh	83.813		14.128	68.871	2.049	1.628	52.028				401	140	106	10.095	1.759	665	378	436		
11	Xã Bình Minh	95.426		21.767	69.611	7.240	269	50.142				404	312	84	9.608	1.041	511	1.475	2.573		
12	Xã Bình Chương	60.721		13.613	44.413	4.613	206	30.490				250	208	57	7.720	522	346	989	1.706		
13	Xã Bình Sơn	287.769		53.229	224.890	16.961	1.418	162.545	3.462			1.551	926	343	31.183	4.252	2.247	3.433	6.217		
14	Xã Vạn Tường	202.073		42.639	151.139	10.848	903	107.769				1.904	762	270	21.847	4.248	2.588	2.964	5.331		
15	Xã Đông Sơn	159.077		38.038	115.160	11.099	608	75.864				1.022	562	230	19.777	3.853	2.145	2.045	3.834		
16	Xã Trường Giang	100.286		19.151	63.880	1.215	118	50.493		100		499	75	79	10.646	173	482	104	473	16.679	
17	Xã Ba Gia	101.829		18.427	68.784	1.152	101	57.535		100		394	64	67	8.889	150	332	97	438	14.083	
18	Xã Sơn Tịnh	140.316		21.142	106.473	2.039	214	86.485		100		635	136	143	15.898	296	527	126	565	12.010	
19	Xã Thọ Phong	91.279		14.235	65.561	1.450	148	51.672		100		435	94	99	11.147	204	212	83	368	11.031	
20	Xã Tư Nghĩa	172.974		28.138	144.080	1.912	75	104.423				559	200	107	34.398	1.412	994	82	674		
21	Xã Vệ Giang	107.121		22.258	84.361	636	80	67.587		30		250	263	115	14.155	338	907		502		
22	Xã Nghĩa Giang	96.184		19.711	75.930	551	164	61.642	4	5		387	102	76	11.095	1.207	698	78	465		
23	Xã Trà Giang	74.214		19.872	53.787	620	90	44.389				362	135	42	7.000	649	500	102	453		

24	Xã Nghĩa Hành	136.060	14.753	117.666	2.559	171	58.141	1.017	41.052	374	107	95	12.956	866	328	1.188	593	1.861	
25	Xã Đình Cương	88.197	15.601	68.969	2.539	168	48.684			461	106	112	15.591	968	339	1.146	381	2.100	
26	Xã Thiện Tín	72.766	15.131	52.804	1.377	87	41.424			240	55	58	8.263	868	432	2.377	354	2.100	
27	Xã Phước Giang	79.085	15.022	61.128	1.562	101	46.034			278	64	67	11.806	776	439	487	349	2.100	
28	Xã Long Phụng	133.666	26.961	105.906	2.635	166	71.680			767	105	111	26.731	2.473	1.238	145	654		
29	Xã Mô Cây	123.575	21.319	101.627	2.438	161	72.655			741	103	108	22.329	1.986	1.106	114	516		
30	Xã Mộ Đức	125.779	27.481	97.568	2.888	154	65.925	236		1.092	96	92	25.141	1.618	326	130	600		
31	Xã Lân Phong	95.201	15.966	78.763	2.879	144	55.227			686	91	95	17.810	1.183	648	81	391		
32	Xã Trà Bồng	167.858	29.914	134.560	5.482	609	117.724	300		830	238	407	6.972	1.515	483	1.238	2.146		
33	Xã Đông Trà Bồng	82.914	26.527	53.947	4.704	526	38.872	300		725	170	357	6.894	828	572	407	2.033		
34	Xã Tây Trà	131.735	28.732	100.458	5.321	566	84.293	300		795	220	397	7.019	1.063	484	427	2.118		
35	Xã Cà Đam	76.487	21.873	52.790	4.606	509	38.201	300		646	164	350	6.899	687	429	386	1.437		
36	Xã Thanh Bồng	108.129	29.151	76.448	4.895	528	61.167	300		731	183	365	6.940	893	447	424	2.106		
37	Xã Tây Trà Bồng	101.357	22.476	77.025	4.875	531	61.656	300		689	186	368	7.017	951	451	392	1.464		
38	Xã Sơn Hạ	118.396	22.151	95.592	1.881	131	81.966			451	147	109	9.168	1.327	413	130	522		
39	Xã Sơn Linh	98.921	20.996	77.302	1.852	122	65.183			443	148	99	7.644	1.231	580	124	500		
40	Xã Sơn Hà	135.811	21.972	113.189	3.257	161	100.591			401	154	97	6.664	1.461	405	130	521		
41	Xã Sơn Thủy	78.936	21.214	57.109	1.686	93	48.152			337	120	75	5.019	1.075	552	122	491		
42	Xã Sơn Kỳ	61.917	15.631	45.818	1.424	89	38.965			323	106	72	3.535	1.064	240	93	374		
43	Xã Sơn Tây	114.416	25.638	86.012	2.126	295	76.351		10	269	242	198	4.241	1.001	1.278	488	2.278		
44	Xã Sơn Tây Thượng	110.949	24.895	83.310	1.086	435	74.995		4	208	329	193	4.025	794	1.241	513	2.231		
45	Xã Sơn Tây Hạ	86.955	24.846	59.342	3.249	363	50.343		4	155	255	184	3.070	898	822	524	2.242		
46	Xã Minh Long	133.498	41.312	87.158	7.446	1.108	70.601	504		755	324	1.022	3.311	1.448	640	576	2.620	1.833	
47	Xã Sơn Mai	102.132	35.946	60.813	5.369	1.008	47.054			699	298	1.000	3.278	1.351	756	546	2.500	2.328	
48	Xã Ba Vĩ	69.202	23.370	44.518	4.538	72	34.763			618	72	393	2.497	1.044	521	106	1.208		
49	Xã Ba Tô	80.474	24.853	54.126	4.682	74	43.430			707	70	473	2.936	1.053	700	111	1.384		
50	Xã Ba Đình	54.861	16.297	37.556	2.822	54	30.721			507	53	339	2.195	751	113	74	934		
51	Xã Ba Tơ	88.827	22.746	64.519	4.000	76	53.793			758	59	549	3.573	1.211	500	106	1.456		
52	Xã Ba Vinh	59.209	16.720	41.393	3.841	50	33.071			513	48	356	2.343	884	288	76	1.020		
53	Xã Ba Đông	63.313	21.737	40.400	2.734	53	33.251			519	45	360	2.317	808	313	93	1.082		

54	Xã Đặng Thùy Trâm	51.580		15.698	34.936	2.247	34	28.906				418	32	303	1.925	617	454	70	876		
55	Xã Ba Xa	40.910		8.060	32.127	2.428	39	26.419				409	38	285	1.773	488	248	39	684		
56	Đặc khu Lý Sơn	250.110	17.004	37.093	179.574	34.826	4.700	113.434	900			2.695	900	900	9.670	5.949	5.600	1.074	5.002	10.363	
II	Tỉnh Kon Tum	2.892.016	66.830		1.459.379			1.458.579			800							1.231.367	74.201	60.239	
57	Phường Kon Tum	189.498	6.950		85.074			85.074										90.102	3.656	3.717	
58	Phường Đắk Cấm	83.451	9.075		41.785			41.785										29.253	1.598	1.740	
59	Phường Đắk B'la	60.620	4.784		29.657			29.557			100							23.770	1.151	1.257	
60	Xã Ngọc Bay	74.022	6.966		38.566			38.566										25.445	1.412	1.633	
61	Xã Ia Chim	62.553	2.025		32.062			32.062										25.359	1.176	1.930	
62	Xã Đắk Rơ Wa	96.610	7.850		51.859			51.759			100							32.816	1.839	2.246	
63	Xã Đắk Pxi	62.990	17		36.593			36.593										24.396	1.394	590	
64	Xã Đắk Mar	65.513	573		37.430			37.430										24.953	1.392	1.165	
65	Xã Đắk Ui	61.672	13		35.695			35.695										23.797	1.378	789	
66	Xã Ngọc Réo	61.694	7		35.730			35.730										23.820	1.386	750	
67	Xã Đắk Hà	115.461	340		64.807			64.807										46.475	2.278	1.561	
68	Xã Ngọc Tú	68.951	1.292		39.848			39.848										24.725	2.153	933	
69	Xã Đắk Tô	142.132	4.055		78.409			78.409										53.287	3.953	2.428	
70	Xã Kon Đảo	77.307	1.924		39.189			39.189										31.809	2.876	1.510	
71	Xã Đắk Sao	49.920			22.150			22.150										25.383	970	1.417	
72	Xã Đắk Tô Kan	57.847			31.176			31.176										24.514	1.137	1.020	
73	Xã Tu Mơ Rông	61.953	10		29.737			29.737										29.871	1.243	1.092	
74	Xã Măng Ri	86.599			38.296			38.296										44.037	1.680	2.586	
75	Xã Bờ Y	124.677	2.445		63.539			63.539										52.500	4.537	1.656	
76	Xã Sa Loong	45.765	25		19.123			19.123										24.337	1.557	723	
77	Xã Dục Nông	74.446	30		36.585			36.585										34.160	2.463	1.208	
78	Xã Xốp	36.985			21.348			21.348										13.796	1.310	531	
79	Xã Ngọc Linh	44.493			23.907			23.907										18.516	1.308	762	
80	Xã Đắk PLô	47.835			26.475			26.475										19.413	1.400	547	
81	Xã Đắk Pék	72.577	100		46.794			46.794										23.705	1.441	538	
82	Xã Đắk Môn	45.372			27.754			27.754										15.857	1.300	461	

[illegible]

[illegible]

37	Xã Đắk Long																				
38	Xã Rờ Kơi	4.903																	4.903		
39	Xã Mô Rai	6.258																	6.258		
40	Xã Ia Đal	1.572																	1.572		
C	CHI TRẢ NỢ GỐC	16.700																			
TỔNG CHI NSDP (A)+(B)+(C)		30.801.319	7.260.626	2.865.710	14.478.219	1.902.509	220.180	8.408.933	19.791	1.999.392	59.400	244.151	80.809	85.674	928.389	208.889	320.103	1.982.353	601.549	3.461.319	127.444

(*) Dự toán chi đầu tư phát triển cấp huyện của tỉnh Kon Tum bao gồm kinh phí đã thực hiện và sẽ được phân khai chi tiết cho các dự án

(**) Dự toán còn lại của cấp huyện thuộc tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp) sẽ được UBND tỉnh phân khai để các xã, phường đặc khu (thuộc tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp) đảm bảo theo quy định hiện hành